VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ

Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

(Tiếp theo Công báo số 799 + 800)

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

STEVIOL GLYCOSIDES	
INS	**Tên phụ gia**
960a	Steviol glycosid từ Stevia rebaudiana Bertoni (Steviol glycosid từ Stevia)
960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in Yarrowia lipolytica

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	200	26 & XS243
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26 & 201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	330	26
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	270	26

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	330	26, XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ướp đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	700	26, 199 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89 & XS98
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	100	26 & 144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26 & 127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26, XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26, 198 & 294
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2500	26 & 203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	26 & 160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

NEOTAME

INS	**Tên phụ gia**
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	33	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	
04.1.2.2	Quả khô	100	

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	33	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	70	
04.1.2.7	Quả ướp đường	65	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	65	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn	33	

	tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5		
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	33	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	330	158, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	33	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	80	165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	XS291

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	
12.3	Dấm	12	
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	12	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	33	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

ASPARTAME-ACESULFAME SALT

INS	**Tên phụ gia**
962	Muối aspartam-acesulfam

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	350	113
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	350	113
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	113
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	350	113 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	113
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	113
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩn thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1000	77 & 113
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	113 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

QUILLAIA EXTRACTS

INS	**Tên phụ gia**
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	50	132 & 293

ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR.

INS	**Tên phụ gia**
1100(i)	alpha-Amylase từ Aspergillus orysee var.

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS

INS	**Tên phụ gia**
1100(iii)	alpha-Amylase từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS

INS	Tên phụ gia
1100(vi)	Carbohydrase từ Bacillus licheniformis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1101(i)	Protease từ Aspergillus orysee var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

LYSOZYME

INS	Tên phụ gia
1105	Lysozym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

POLYDEXTROSES

INS	Tên phụ gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POLYVINYLPYRROLIDONE

INS	**Tên phụ gia**
1201	Polyvinyl pyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	3000	
12.3	Dấm	40	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	36
14.2.2	Rượu táo, lê	2	36

POLYVINYL ALCOHOL

INS	**Tên phụ gia**
1203	Polyvinyl alcohol

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	45000	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POLYVINYL ALCOHOL (PVA) - POLYETHYLENE GLYCOL (PEG) GRAFT COPOLYMER

INS	Tên phụ gia
1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	100000	417

DEXTRINS, ROASTED STARCH

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	90 & 160

ACID-TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALKALINE TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BLEACHED STARCH

INS	**Tên phụ gia**
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCHES, ENZYME TREATED

INS	**Tên phụ gia**
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzim

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONOSTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	**Tên phụ gia**
1413	Phosphated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCH ACETATE

INS	**Tên phụ gia**
1420	Starch acetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

ACETYLATED DISTARCH ADIPATE

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated distarch adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 &292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	**Tên phụ gia**
1440	Hydroxypropyl starch

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92,

			XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237 & 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE

INS	Tên phụ gia
1450	Starch natri octenyl succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	20000	376 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269

CASTOR OIL

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	XS87

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1000	

TRIETHYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	200	

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2000	XS240 & XS314R
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.2.1	Kẹo cứng	5300	
05.2.2	Kẹo mềm	4500	XS309R

05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	1000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	20000	370
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	1500	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	1000	426
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	417
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ dậu)	300	

POLYETHYLENE GLYCOL

INS	**Tên phụ gia**
1521	Polyethylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	**Nhóm thực phẩm**	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	10000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao", "năng lượng" hoặc "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

PHỤ LỤC 2B
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA THỰC PHẨM TRONG THỰC PHẨM CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN CODEX STAN 192-1995 (2018)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300	554, 568
Kẹo cao su	300	554
Đồ gia vị	500	
Bánh nướng nhỏ	200	557
Đồ uống có hương vị (không bao gồm sản phẩm sữa sô cô la, đồ uống từ sữa có hương vị và các sản phẩm malt)	100	556
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm dạng mặn đùn hoặc mặn phồng)	100	553
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (dạng mặn đùn hoặc mặn phồng)	200	553

TURMERIC

INS	Tên phụ gia
100(ii)	Turmeric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	

TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	556
Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	557
Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	557
Thực phẩm bổ sung	GMP	
Đồ uống không cồn	GMP	
Đồ gia vị	500	552

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
Xúc xích	GMP	565

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay (không bao gồm ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê hòa tan	GMP	

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống "thể thao năng lượng" hoặc đồ uống "điện giải" và các đồ uống đặc biệt khác	GMP	556

VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia
153	Carbon thực vật

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương bao gồm sản phẩm đã qua xử lý nhiệt	GMP	556
Đá thực phẩm	GMP	553
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	150	554
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	150	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm từ cà chua)	500	550

ANNATTO EXTRACT, BIXIN BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	

ANNATTO EXTRACT, NORBIXIN - BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	

PAPRIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia
160c(i)	Paprika oleoresin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
Đồ gia vị	GMP	552
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Xúc xích, pate, terrine	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	GMP	

Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	GMP	553

LUTEIN FROM TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	150	556
Đá thực phẩm	150	
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở (không bao gồm sản phẩm rau quả ướp đường)	300	554
Rau quả ướp đường	200	554
Kẹo cao su	300	555
Bánh nướng nhỏ	200	557
Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori)	500	552
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm nước chấm từ cà chua)	500	550
Đồ uống có hương vị (không áp dụng đối với sản phẩm sữa sô cô la và sản phẩm từ Malt)	100	556
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm snack mặn đùn hoặc mặn phồng)	100	553
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (chỉ áp dụng đối với snack mặn đùn hoặc mặn phồng)	200	553

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Phomat chưa ủ chín	GMP	
Phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Quả khô	GMP	
Mostarda di frutta	GMP	
Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả	GMP	558
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	567
Rượu vang nho	GMP	

ANTHOCYANINS

INS	Tên phụ gia
163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen
163(iv)	Màu ngô tím
163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen
163(vii)	Màu khoai lang tím
163(viii)	Màu củ cải đỏ

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559
Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	563
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	

Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	
Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuối muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống có hương vị (Không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (Không bao gồm cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (Không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	

Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15%	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Thực phẩm bổ sung dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai	GMP	551
Thực phẩm bổ sung dạng lỏng	GMP	
Thực phẩm bổ sung dạng syrup hoặc dạng nhai	GMP	551

RED CABBAGE COLOUR

INS	**Tên phụ gia**
163(v)	Màu bắp cải đỏ

Nhóm thực phẩm	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Phomat whey	GMP	

Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559
Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả vả rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phồng và/hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	563
Sợi ngũ cốc	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	

Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuối muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống có hương vị (không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (không bao gồm cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	
Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15%	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	

Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai)	GMP	551
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng lỏng)	GMP	
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng syrup hoặc dạng nhai)	GMP	551

GARDENIA YELLOW

INS	**Tên phụ gia**
164	Gardenia yellow

Nhóm thực phẩm	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
Kẹo trái cây	300	
Các sản phẩm cacao, sô cô la và các sản phẩm sô cô la (bao gồm sô cô la và các sản phẩm sô cô la có bổ sung bơ cacao) và kẹo	300	
Mì tươi	1000	
Mì khô	300	
Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	
Các sản phẩm bột ướt và chưa qua chế biến (ví dụ: mì, bánh bao, “wonton” và "shuomai")	1000	
Các sản phẩm từ tinh bột ở dạng khô chưa nấu chín	300	
Các sản phẩm bột gạo ăn liền	1500	
Nhân bánh từ ngũ cốc	1500	
Bánh ngọt	900	
Bánh quy	1500	
Bánh xốp	300	

Nhân và bột phủ bề mặt cho bánh	1000
Nước rau, quả ép	300
Nước ép rau, quả có chứa thịt quả, rau, củ	300
Nước giải khát đông lạnh (trừ đá thực phẩm)	300
Đồ uống dạng rắn	1500
Đồ uống hương trái cây	300
Bơ thực vật và các sản phẩm tương tự (ví dụ: bơ và bơ thực vật hỗn hợp)	1500
Trái cây được làm bóng	300
Rau, củ lên men	1500
Quả hạch và hạt chiên	1500
Quả hạch và hạt đóng hộp	1500
Thạch quả (đối với bột thạch quả, liều lượng sử dụng được tăng lên theo tỉ lệ của hỗn hợp chế biến)	300
Các sản phẩm thịt đã nấu chín (sản phẩm thịt gia cầm đã nấu chín)	1500
Đồ gia vị (trừ muối và các sản phẩm tương tự muối)	1500
Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP
Rượu vang hỗn hợp	300

TANNIC ACID (TANNINS)

INS	**Tên phụ gia**
181	Acid tannic (Tannin)

Nhóm thực phẩm	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
Rượu vang nho	GMP	

POTASSIUM SORBATE

INS	**Tên phụ gia**
202	Kali sorbat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

SODIUM BENZOATE

INS	Tên phụ gia
211	Natri benzoat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	1000	

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương, tương cà chua	10	

SODIUM NITRIT

INS	Tên phụ gia
250	Natri nitrit

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Xúc xích và thịt viên tiệt trùng	100	565
Xúc xích và thịt viên đã xử lý nhiệt (không bao gồm sản phẩm tiệt trùng)	150	565

SODIUM NITRATE

INS	Tên phụ gia
251	Natri nitrat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Xúc xích	200	

SODIUM DEHYDROACETATE

INS	Tên phụ gia
266	Natri dehydroacetat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Phomat đã qua chế biến	500	
Bơ	500	

LACTIC ACID, L-, D- and DL-

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	4000	

MALIC ACID, DL-

INS	Tên phụ gia
296	Acid malic (DL-)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	4000	

ASCORBIC ACID, L-

INS	Tên phụ gia
300	Acid ascorbic (L-)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	250	

TOCOPHEROL, D-ALPHA

INS	Tên phụ gia
307a	d-alpha-Tocopherol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	

TOCOPHEROL CONCENTRATE, MIXED

INS	Tên phụ gia
307b	Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566

Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	250	

POTASSIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến bao gồm nhuyễn thể, giáp xác	GMP	

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	1000	

DISODIUM MONOHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả	GMP	

TARTARIC ACID, L (+) -

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartaric, L(+)-

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

PHOSPHORIC ACID

INS	Tên phụ gia
338	Acid phosphoric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
339(i)	Natri dihydro phosphat
339(ii)	Dinatri hydro phosphat
339(iii)	Trinatri phosphat
340(i)	Kali dihydro phosphat

340(ii)	Dikali hydro phosphat
340(iii)	Trikali hydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	564, 566

CALCIUM DIHYDROGEN PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
341(i)	Calci dihydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột	2500	564

METATARTARIC ACID

INS	Tên phụ gia
353	Acid metatartaric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

SUCCINIC ACID

INS	Tên phụ gia
363	Acid succinic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	

DISODIUM SUCCINAT

INS	Tên phụ gia
364(ii)	Dinatri succinat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Gia vị	GMP	

ROSEMARY EXTRACT

INS	Tên phụ gia
392	Chiết xuất hương thảo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm phết từ chất béo, sản phẩm phết từ chất béo sữa và sản phẩm phết hỗn hợp	100	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	300	

POLYOXYETHYLEN (20) SORBITAN MONOSTEARATE

INS	Tên phụ gia
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

DISODIUM DIPHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
450(i)	Dinatri diphosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột	2500	

YEAST MANNOPROTEINS

INS	Tên phụ gia
455	Mannoprotein của nấm men

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

SODIUM CACBOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
466	Natri carboxymethyl cellulose

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Tinh bột	GMP	
Rượu vang nho	100	

SODIUM CARBONXYMETHYL CELLULOSE, ENZYMATICALLY HYDROLYZED

INS	Tên phụ gia
469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả	GMP	

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật (không bao gồm dầu ô liu và dầu nguyên chất)	10000	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Trà matcha sữa	GMP	
Nước gạo	GMP	

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các sản phẩm tương tự cream bột	5000	

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	GMP	

POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID

INS	Tên phụ gia
476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm cacao và sô cô la	5000	

SODIUM STEAROYL LACTYLATE

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	
Bột pha chế đồ uống nóng	2000	

SORBITAN TRISTEARAT

INS	Tên phụ gia
492	Sorbitan tristearat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	

SODIUM BICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước suối và nước soda	GMP	

POTASSIUM HYROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hyro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

POTASSIUM HYDROGEN SULFAT

INS	Tên phụ gia
515(ii)	Kali hydro sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các nhóm thực phẩm tại Phụ lục 3	GMP	

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

4 - HEXYL RESORCINOL

INS	Tên phụ gia
586	4-hexylresorcinol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Giáp xác, nhuyễn thể đông lạnh, đông sâu	2	

ALANINE, DL -

INS	Tên phụ gia
639	DL-Alanin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

GLYCIN

INS	Tên phụ gia
640	Glycin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	

Đồ gia vị	GMP
Viên xúp và nước thịt	GMP
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP

OXIDISED POLYETHYLENE WAX

INS	Tên phụ gia
E914	Sáp oxidised polyethylene

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	569

CALCIUM PEROXIDE

INS	Tên phụ gia
930	Calci peroxyd

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột mỳ để sản xuất bánh mỳ	75	

ACESULFAME POTASSIUM

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	350	

ASPARTAME

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	350	

SODIUM POLYACRYLATE

INS	Tên phụ gia
1210	Natri polyacrylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

STARCH ACETATE ESTERIFIED WITH VINYL AXETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

PROPYLENE GLYCOL	
INS	**Tên phụ gia**
1520	Propylen glycol

Nhóm thực phẩm	**ML (mg/kg)**	**Ghi chú**
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	

GIẢI THÍCH GHI CHÚ TẠI PHỤ LỤC 2A VÀ PHỤ LỤC 2B

Số ghi chú	Giải thích
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việc sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Đối với dạng bột
12	Các chất mang vào từ các chất tạo hương
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein công thức dạng lỏng đã thủy phân
15	Đối với dạng dầu hoặc chất béo
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 và Codex stan 95-1981: sử dụng các phụ gia INS 220, INS 221, INS 222, INS 223, INS 224, INS 225 làm chất bảo

	quản với mức sử dụng tối đa 100 mg/kg phần ăn được của sản phẩm thô hoặc 30 mg/kg trong phần ăn được của sản phẩm đã chế biến
20	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 167-1989 và Codex stan 244-2004 với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, trong sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 với mức sử dụng tối đa 2000 mg/kg chỉ đối với sản phẩm bao gói bằng môi trường giảm oxy
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ sử dụng sản phẩm cá xay nhuyễn xông khói
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo
26	Tính theo đương lượng steviol
27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Đối với sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
29	Chỉ áp dụng với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo dư lượng ion NO_3
31	Tính theo sản phẩm nhuyễn
32	Theo dư lượng ion NO_2
33	Tính theo phospho
34	Đối với dạng khan
35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg

38	Đối với hỗn hợp kem
39	Tính theo carotenoid tổng số
40	Chỉ sử dụng đối với INS 451(i), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO_2
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiodipropionic
47	Đối với trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ sử dụng đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả có múi thuộc họ cam quýt
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho thảo dược
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường
55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Chỉ sử dụng làm chất khí bao gói
60	CO_2 trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 4000 mg/kg ở 20^oC

61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng
63	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
64	Chỉ sử dụng ở trong đậu khô
65	Được mang vào từ các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Đối với dịch từ lòng trắng trứng thì mức sử dụng tối đa là 8800 mg/kg tính theo phospho, và trong dịch trứng toàn phần thì mức sử dụng tối đa là 14700 mg/kg tính theo phospho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Chỉ sử dụng như tác nhân carbonat hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn ngay
73	Không bao gồm cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt
78	Đối với các sản phẩm giấm (“pickling vinegar” và “balsamic vinegar”) ở mức tối đa 50000 mg/kg
79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Tương đương 2 mg/dm^2 bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tương đương 1 mg/dm^2 bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa

82	Đối với tôm (Crangon crangon và Crangon vulgaris) thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
83	Chỉ dạng L (+) -
84	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 tuổi
85	Chỉ sử dụng trong vỏ xúc xích với mức dư lượng trong xúc xích không được vượt quá 100 mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Được mang vào từ nguyên liệu thành phần
89	Chỉ sử dụng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng trong các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho Vitis Vinifera
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa ướp muối)
95	Đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa: chỉ sử dụng cho surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt đậm đặc
97	Tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm
98	Chỉ sử dụng để kiểm soát bụi
99	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex stan 117-1981
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và lớp phủ đường
101	Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác: INS 442, 476, 491, 492, 432, 433, 435, 436, tổng mức sử dụng không vượt quá 15000 mg/kg
102	Chỉ sử dụng trong chất béo thể nhũ tương với mục đích nướng

103	Đối với rượu vang trắng đặc biệt thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
104	Không bao gồm lê và dứa đóng hộp trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
105	Đối với vỏ mướp khô (Kampyo) thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
106	Đối với mù tạt Dijon thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
107	Sử dụng INS 535 và INS 536 trong muối thực phẩm kết tinh ở mức 29 mg/kg tính theo natri ferrocyanid khan
108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt
109	Mức sử dụng báo cáo theo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb) x (1gal/3,75L) x (1L/kg) x (10E6mg/kg) = 3000 mg/kg
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông
111	Đối với siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Tính theo đương lượng kali acessulfam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acessulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acessulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành aspartame đương lượng bằng cách chia 0,68)
114	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
115	Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	Đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
118	Đối với tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000mg/kg

119	Tính theo đương lượng aspartam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,64). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acessulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acessulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành kali acessulfam đương lượng bằng cách nhân với 0,68)
120	Đối với sản phẩm tương tự trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
121	Đối với sản phẩm cá lên men thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Khi sử dụng kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 491, 492, 493, 494, 495 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm với chức năng làm chất nhũ hóa cho các sản phẩm theo quy định tại Codex Stan 105 - 1981
124	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Chỉ sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật để làm chất chống dính cho dụng cụ nướng bánh
126	Chỉ sử dụng trong chống dính bột nhào trong quá trình cắt hoặc nướng bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với INS 334
129	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 310, INS 319, INS 320 và INS 321
131	Chỉ sử dụng làm chất mang hương liệu
132	Đối với đồ uống bán đông lạnh (semi-frozen) thì mức sử dụng tối đa là 130 mg/kg tính theo chế phẩm khô
133	Sử dụng kết hợp INS 320, INS 321 và INS 310 thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, với điều kiện mức sử dụng đơn lẻ của từng chất không vượt quá mức giới hạn tối đa
134	Đối với bánh pudding từ ngũ cốc thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg

135	Đối với mơ khô thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg, nho tẩy màu thì mức sử dụng tối đa là 1500 mg/kg, dừa khô thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, dừa đã tách một phần dầu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
136	Chỉ sử dụng để tránh biến màu nâu đối với rau củ sáng màu
137	Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
141	Không bao gồm lê đóng hộp và dứa đóng hộp thuộc Codex stan 319-2015
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả và gừng khô
144	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Chỉ áp dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160a(i))
147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ sơ sinh
148	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
149	Đối với trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
150	Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành
151	Đối với protein thủy phân và/hoặc thức ăn công thức từ các acid amin thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm nước cốt dừa

155	Chỉ sử dụng cho sản phẩm táo thái lát đông lạnh
156	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
157	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
158	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho siro bánh kếp (pancake syrup) và siro từ cây thích (maple syrup)
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp trộn sẵn để pha chế các sản phẩm uống liền
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng salami
163	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
164	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 30000 mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ sữa trên bánh sandwich
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan
168	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với phụ gia: INS 307a, 307b, 307c.
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ chất béo trên bánh sandwich
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong Codex stan 243-2003
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và " thanh trái cây ép" thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng

174	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554, INS 556 và INS 559
175	Đối với đồ tráng miệng từ quả dạng thạch thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg
176	Chỉ sử dụng đối với cà phê dạng lỏng đóng hộp
177	Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Dùng để khôi phục màu sắc tự nhiên bị mất đi trong quá trình chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320 và INS 321
181	Tính theo anthocyanin
182	Không bao gồm nước cốt dừa
183	Chỉ sử dụng để trang trí bề mặt
184	Chỉ sử dụng trong chế phẩm hạt gạo phủ chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm
187	Chỉ áp dụng đối với INS 304
188	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao gồm yến mạch nghiền
190	Đối với đồ uống sữa lên men thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
191	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam
192	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng trong sản phẩm pate cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định tại tiêu chuẩn Codex Stan 249 - 2006

195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 319, INS 320 và INS 321
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, INS 321 và INS 310
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 321 và INS 310
198	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: các thanh tăng cường năng lượng, thay thế bữa ăn...)
199	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính theo đương lượng steviol
200	Đối với dăm bông từ thịt lợn thăn kiểu Nhật Bản (đã được xử lý và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120 mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong dịch muối ngâm được sử dụng cho sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm bổ sung dạng nhai
204	Đối với nhãn và vải thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
205	Đối với việc sử dụng để tránh biến màu nâu của rau củ sáng màu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
206	Được sử dụng làm chất tẩy màu ở mức tối đa là 30 mg/kg trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003
207	Đối với nước tương được dùng trong các công đoạn chế biến khác thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm được sấy khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất làm ẩm cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989; và sử dụng làm chất làm dày trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989.
211	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mỳ

212	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117 - 1981 thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Đối với lớp trang trí bề mặt (topping) thì mức sử dụng tối đa là 300 mg/kg
218	Các chất sulfite chỉ có thể được sử dụng làm chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991
219	Đối với các sản phẩm đồ uống không cồn từ hạt hồi, dừa, hạnh nhân thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và khoai tây cắt lát đã chiên trước
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước lớn hơn 0,6
223	Đối với sản phẩm có bổ sung trái cây, rau hoặc thịt, sử dụng thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
224	Không bao gồm bia bổ sung hương vị
225	Đối với các sản phẩm bột mì trộn sẵn chất tạo xốp thì mức sử dụng tối đa là 12000 mg/kg
226	Đối với mục đích làm mềm thịt thì mức sử dụng tối đa là 35000 mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Sử dụng ở mức tối đa là 1320 mg/kg khi làm ổn định whey lỏng có hàm lượng protein cao sử dụng để chế biến whey protein cô đặc

229	Chỉ sử dụng làm chất xử lý bột, chất tạo xốp
230	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid
231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương vị và sữa lên men có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981
233	Tính theo nisin
234	Chỉ sử dụng làm chất ổn định hoặc chất làm dày
235	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên và kết hợp lại
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Đối với các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 thì được sử dụng theo GMP
239	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
240	Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
241	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm surimi
242	Chỉ sử dụng làm chất chống oxy hóa.
243	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex Stan 74-1981
244	Chỉ sử dụng đối với bột nhào làm bánh quy
245	Chỉ sử dụng đối với rau ngâm dầm
246	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 523 và INS 541(i), 541(ii)
247	Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame
248	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp

249	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp trong hỗn hợp trộn sẵn làm bánh mỳ và bánh bao mỳ hấp
250	Chỉ sử dụng trong nhuyễn thể và tsukudani luộc chín
251	Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã qua chế biến
252	Chỉ sử dụng đối với bột mỳ và bột ngô đã trộn sẵn chất tạo xốp
253	Sử dụng đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa và chỉ sử dụng cho thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
254	Chỉ sử dụng trong muối để sản xuất phomat muối khô
255	Đối với các gia vị để dùng cho các thực phẩm thuộc mã nhóm 15.1 thì mức sử dụng tối đa là 1700 mg/kg
256	Chỉ sử dụng đối với mỳ, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ của sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo bixin.
258	Không bao gồm siro từ cây thích
259	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554 và INS 556
260	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tạo màu trắng dạng bột cho vào đồ uống
261	Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt
262	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được
263	Đối với sản phẩm nấm ngâm dầm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
264	Đối với sản phẩm nấm tiệt trùng: sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270) với mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
265	Chỉ sử dụng làm chất tạo phức kim loại trong sản phẩm khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông nhanh
266	Không bao gồm sản phẩm xoài đóng hộp và lê đóng hộp quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015

267	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 ngoại trừ sản phẩm lê đóng hộp phục vụ lễ hội đặc biệt
268	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
269	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
270	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày từ tinh bột khác ở mức tối đa là 60000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong Codex stan 73-1981
271	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
272	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten, và mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg cho các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
273	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg cho các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
274	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 15000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
275	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 1500 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
276	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên chất và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chỉ sử dụng đối với whipped cream và cream bao gói bằng áp suất

279	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chỉ sử dụng đối với củ cải ngâm dầm
281	Chỉ sử dụng trong thịt tươi băm nhỏ có chứa các thành phần khác từ thịt xay nhỏ
282	Chỉ sử dụng pectin không amid hóa đối với đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
283	Chỉ sử dụng cho thực phẩm đóng hộp từ hoa quả cho trẻ nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
284	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 72-1981
285	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
286	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981 thì mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg tính theo ion NO_2 tồn dư
288	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
290	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong các sản phẩm có chất kết dính
291	Đối với INS 160e và INS 160f thì mức sử dụng tối đa là 35 mg/kg

292	Đối với sản phẩm công thức từ protein thủy phân và/hoặc amino acid thì mức sử dụng tối đa là 25000 mg/kg
293	Tính theo saponin
294	Đối với các sản phẩm dạng lỏng thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol
295	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Đối với tía tô ngâm muối thì mức sử dụng tối đa là 780 mg/kg
297	Mức sử dụng trong thực phẩm chế biến ăn ngay không được vượt quá 200 mg/kg tính theo dạng khan
298	Chỉ sử dụng đối với phomat provolone
299	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989: các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 339(i), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv) được sử dụng làm chất tạo xốp trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ với mức sử dụng tối đa 440 mg/kg tính theo phospho
300	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mực ống ướp muối
301	Mức tối đa tạm thời
302	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho

303	Không bao gồm các sản phẩm (ngoại trừ sô cô la trắng) quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
304	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 160a(i), 160a(iii), 160e, 160f, 160a(ii) trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mỳ cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
305	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 chỉ sử dụng ở mức tối đa là 25 mg/kg tính theo norbixin.
306	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex stan 312-2003, Codex stan 315-2014
307	Không bao gồm mực nguyên liệu
308	Chỉ sử dụng cho nhuyễn thể nguyên liệu
309	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm phủ bột hoặc phủ bánh mỳ chưa được tiêu chuẩn hóa
310	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1981 và Codex stan 90-1981 thì mức sử dụng tối đa là 250 mg/kg
311	Chỉ sử dụng cho sản phẩm terrine
312	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tsukudani và surimi
313	Sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
314	Sử dụng trong chiết xuất nấm men.
315	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 300, 301, 302 và 304
316	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
317	Tính theo acid ascorbic
318	Chỉ sử dụng đối với ngũ cốc khô
319	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981.
320	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981

321	Chỉ sử dụng đối với hỗn hợp trộn sẵn dạng bột
322	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 và Codex stan 211-1999
323	Chỉ sử dụng làm chất làm rắn chắc
324	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm lô hội
325	Sử dụng trong sản phẩm surimi
326	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi
327	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá nấu nước tương
328	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày khác
329	Mức sử dụng tối đa chỉ áp dụng đối với các sản phẩm từ sữa và đậu nành
330	Không bao gồm sản phẩm đóng hộp
331	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa thì chỉ sử dụng cho các sản phẩm tôm, cá băm nhỏ
332	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
333	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói bao gói giảm oxy quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
334	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá muối với hàm lượng muối lớn hơn hoặc bằng 18% trong suốt quá trình chế biến
335	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm chứa protein thực vật
336	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm nước mận từ giống mận Trung Quốc
337	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 50 mg/kg
338	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 200, 202, 203, 210, 211, 212, 213 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg tính theo acid sorbic (từ INS 200 đến INS 203) hoặc acid benzoic (từ INS 210 đến INS 213)
339	Không bao gồm sản phẩm bouillons và consommés đóng hộp
340	Đối với sản phẩm không quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 100 mg/kg

341	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 160a(ii), 160e, 160f cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
342	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 141(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
343	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981: sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii) làm chất điều chỉnh độ acid với mức sử dụng tối đa là 440 mg/kg tính theo phospho; chỉ sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 341(i), 341(ii), 341(iii) làm chất chống đông vón với mức sử dụng tối đa là 800 mg/kg tính theo phospho trên chất khô của sản phẩm tách nước; sử dụng phụ gia thực phẩm INS 450(iv) và 452(iv) làm chất nhũ hóa, chất ổn định và chất làm dày với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho
344	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS101(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
345	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 474 cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
346	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 307a, 307b và INS 307c cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
347	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất
348	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473, INS 473a và INS 474
349	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 7000 mg/kg đối với lớp kem trong bánh nướng
350	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg trong các sản phẩm tương tự bột cream
351	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 275-1973

352	Đối với sản phẩm có hàm lượng chất béo lớn hơn 20% thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
353	Tính theo chất khô
354	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
355	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
356	Không bao gồm dầu ép lạnh hoặc nguyên chất
357	Đối với sản phẩm dầu oliu tinh luyện, dầu oliu, dầu hạt oliu tinh luyện, dầu hạt oliu thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg nhằm bổ sung lượng tocopherol tự nhiên mất đi trong quá trình sản xuất
358	Đối với dầu cá thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
359	Không bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa với hàm lượng chất béo lớn hơn hoặc bằng 70%
360	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa hàm lượng chất béo nhỏ hơn 70% hoặc với mục đích nướng
361	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg tính theo acid tartaric
362	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2004
363	Đối với dầu thể nhũ tương sử dụng cho sản xuất mì hoặc bánh nướng thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
364	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
365	Tính trên lớp vỏ
366	Đối với sản phẩm giống socola với hàm lượng nước lớn hơn 5% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
367	Đối với kẹo có hàm lượng dầu không thấp hơn 10% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
368	Đối với sản phẩm trang trí bánh (whipped decoration) thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg

369	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngũ cốc ăn sáng dạng nghiền nhỏ
370	Chỉ sử dụng đối với mỳ, lớp vỏ cuốn cho nem, wonton và shou mai
371	Đối với sản phẩm mì luộc thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
372	Chỉ sử dụng trong sản phẩm nem cuốn
373	Chỉ sử dụng cho xúc xích
374	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thịt đã chín đông lạnh
375	Không áp dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 ngoại trừ việc sử dụng phụ gia thực phẩm INS 304 làm chất chống oxy hóa trong sản phẩm socola trắng với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg tính trên hàm lượng chất béo
376	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
377	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981, Codex stan 98-1981 và Codex stan 88-1981
378	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh
379	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
380	Đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh thì mức sử dụng tối đa là 7500 mg/kg
381	Tính theo mức tiêu thụ
382	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm cá hun khói và cá ướp hương khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
383	Chỉ sử dụng đối với bột gelatin
384	Tính theo bột gelatin
385	Sử dụng làm chất làm ẩm để làm ẩm acid fumaric (INS 297)
386	Đối với các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với chất nhũ hóa khác
387	Đối với sản phẩm đường dạng bột cho bánh nướng nhỏ thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg

388	Không bao gồm bánh mỳ chỉ chế biến từ bột mỳ, nước, men hoặc chất tạo xốp và muối
389	Đối với sản phẩm chứa hạt xay nhuyễn thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
390	Sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm nhuyễn thể bóc vỏ tươi sống ướp lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
391	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
392	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm nhuyễn thể tươi đông lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008.
393	Đối với các sản phẩm thịt sò đông lạnh nhanh và thịt sò điệp đông lạnh nhanh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014: mức sử dụng tối đa các phụ gia thực phẩm phosphate với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phosphor đối với chất điều chỉnh độ acid: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất làm ẩm: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542; chất tạo phức kim loại: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất ổn định: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542
394	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa; các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981, Codex stan 95-1981, Codex stan 165-1989, Codex stan 190-1995: các phụ gia thực phẩm INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(iii, v, vii), 452(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho
395	Sử dụng cho các sản phẩm xử lý nhiệt quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981

396	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
397	Đối với sản phẩm bơ sữa không xử lý UHT hoặc tiệt trùng thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg.
398	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
399	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
400	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg
401	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg
402	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
403	Không bao gồm sản phẩm sữa lên men và đồ uống chưa qua xử lý nhiệt sau khi lên men
404	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
405	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
406	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
407	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng bổ sung vitamin và chất khoáng không bổ sung hương vị
408	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017, hoặc làm chất chống tạo bọt cho dầu và chất béo sử dụng để chiên ngập quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981

409	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dành cho quá trình chế biến tiếp khác hoặc cho chế độ ăn đặc biệt, hàm lượng đường giảm hoặc hàm lượng đường thấp, hoặc khi các thành phần đặc tính tạo ngọt đã được thay thế hoàn toàn hoặc một phần bởi phụ gia thực phẩm chất tạo ngọt
410	Không bao gồm sữa giảm đường lactoza
411	Đối với sữa giảm đường lactoza thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
412	Chỉ sử dụng đối với xúc xích cá
413	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm từ 452(i) đến 452(v) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
414	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ướp
415	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ngâm dầm
416	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 307b
417	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng viên nang và viên nén
418	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính trên dầu cá
419	Chỉ sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh
420	Đối với nhuyễn thể muối hoặc nhuyễn thể xông khói thì mức sử dụng tối đa là 700 mg/kg
421	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm xay nhuyễn hoặc sản phẩm gia vị có chứa dầu thực vật
422	Chỉ sử dụng đối với viên cà ri
423	Chỉ sử dụng đối với dashi và furikake
424	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
425	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 473a
426	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
427	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
428	Tồn dư trong bánh quy
429	Đối với cà phê đóng hộp có sữa thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg

430	Chỉ sử dụng đối với rượu mạnh được nhũ hóa
431	Không bao gồm rượu whisky
432	Chỉ sử dụng đối với bột nhão dùng để chế biến snack mặn từ ngũ cốc
433	Chỉ sử dụng đối với bánh gạo và snack khoai tây
434	Phụ gia mang vào từ việc sử dụng chất chống oxy hóa trong hương liệu, phẩm màu, thành phần nước quả và chế phẩm dinh dưỡng
435	Chỉ sử dụng phẩm màu INS 102, INS 110, INS 123 và INS 124, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg trong sản phẩm cuối cùng nhằm khôi phục lại màu mất đi trong quá trình chế biến sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
436	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid: đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991, phụ gia thực phẩm INS 338 được nâng mức sử dụng tối đa lên 540 mg/kg tính theo phosphor; đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981, phụ gia thực phẩm INS 450(i) được nâng mức sử dụng tối đa lên 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên); đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981, phụ gia thực phẩm INS 338 và INS 450(i), sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên)
437	Không bao gồm sản phẩm cá sấy khô hun khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
438	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa hoặc chất ổn định
439	Chỉ sử dụng cho sữa UHT từ các động vật không phải là bò
550	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 10 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
551	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 150 mg/kg
552	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 120 mg/kg
553	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 30 mg/kg

554	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 70 mg/kg và giới hạn tối đa chỉ áp dụng cho vi chất tạo ngọt là 40 mg/kg
555	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 300 mg/kg
556	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 15 mg/kg
557	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 5 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
558	Chỉ sử dụng để giữ màu quả màu đỏ
559	Chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và rau, không bao gồm oliu
560	Chỉ áp dụng cho sản phẩm mostarda di frutta, chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và sản phẩm tương tự trứng cá từ rong biển
561	Không bao gồm hạt dẻ nghiền
562	Không bao gồm mận nghiền
563	Có thể sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp giữa INS 120, INS 162 và INS 163
564	Tính theo P_2O_5
565	Áp dụng cho sản phẩm có hàm lượng thịt thú, gia cầm thấp hơn 80%
566	Đơn vị tính là mg/l sản phẩm pha chế theo hướng dẫn của nhà sản xuất để sử dụng trực tiếp
567	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm sữa và sản phẩm từ sữa, đá thực phẩm, quả và rau
568	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 của Phụ lục 4
569	Chỉ áp dụng xử lý bề mặt cho quả có múi, dưa, đu đủ, xoài, bơ và dứa
XS13	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 13-1981
XS36	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 36-1981
XS38	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981

XS57	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 57-1981
XS66	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 66-1981
XS86	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 86-1981
XS87	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981
XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS92	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981
XS95	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 95-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
XS105	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 105-1981
XS115	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981
XS117	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
XS141	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 141-1983
XS145	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 145-1985

XS165	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
XS166	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
XS189	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993
XS190	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 190-1995
XS191	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 191-1995
XS208	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 208-1999
XS222	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
XS236	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 236-2003
XS240	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 240-2003
XS243	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003
XS250	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 250-2006
XS251	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
XS252	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 252-2006
XS253	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
XS257R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 257R-2007
XS259R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 259R-2007

XS260	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 260-2007
XS262	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 262-2007
XS292	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
XS297	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 297-2009
XS309R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 309R-2011
XS311	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
XS312	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 312-2013
XS314R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 314R-2013
XS315	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014
XS67	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 67-1981
XS130	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 130-1981
XS160	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 160-1987
XS211	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 211-1999
XS296	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
XS73	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
XS167	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989

XS244	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 244-2004
XS291	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 291-2010
XS302	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 302-2011
XS306R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 306R-2011
XS326	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 326-2017
XS327	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 327-2017
XS328	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017
XS319	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
XS33	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
XS94	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 94-1981
XS3	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 3-1981
XS37	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
XS70	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981
XS90	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981
XS119	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 119-1981

(Xem tiếp Công báo số 803 + 804)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng